# BẢN ĐỒ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

## HUYỆN TRIỆU SƠN - TỈNH THANH HÓA

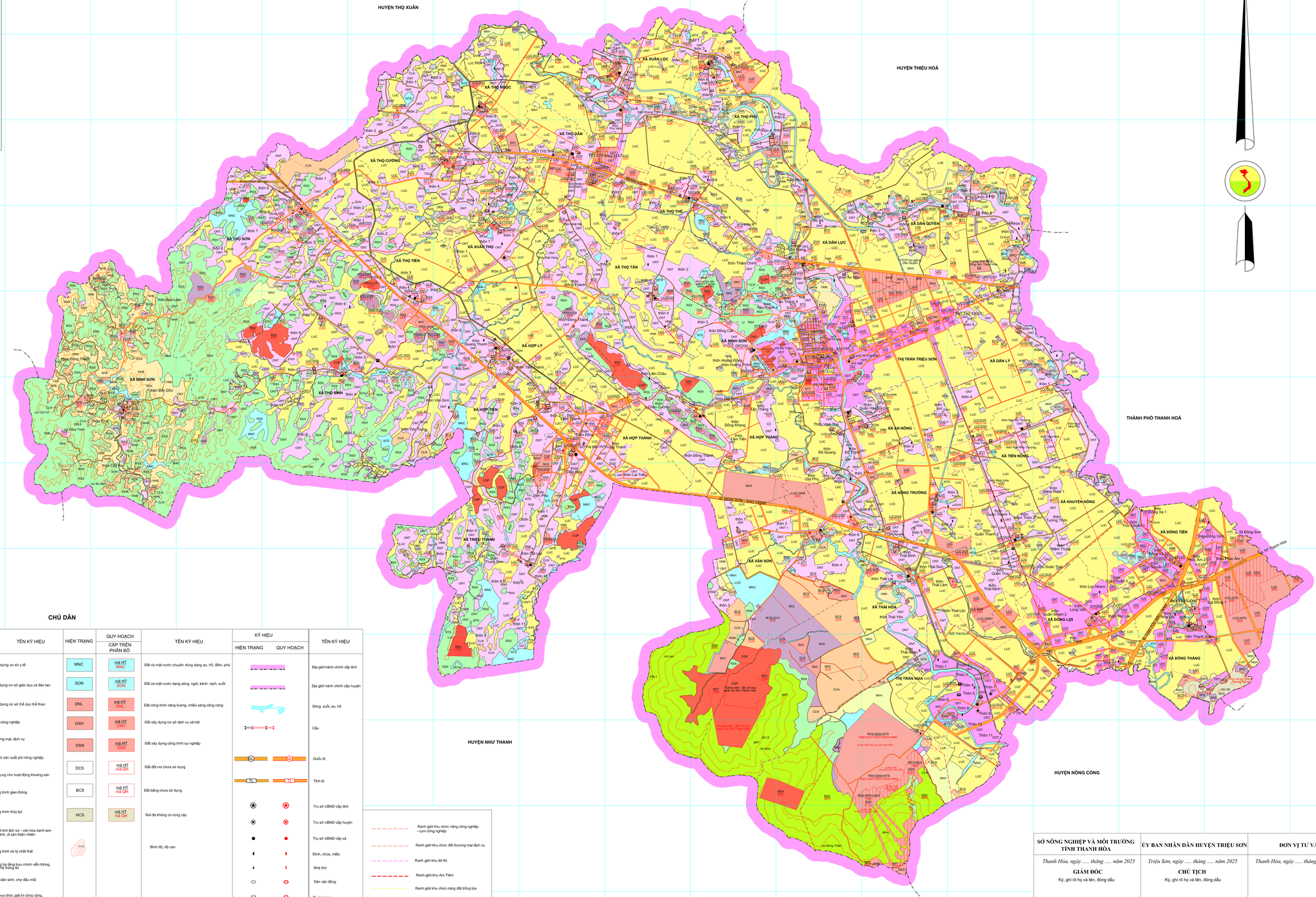


### DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

(Tổng diện tích tự nhiên 29004.53 ha)

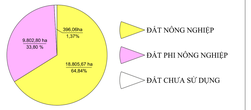


### CHÚ DẪN

| HIỆN TRẠNG | QUY HOẠCH CẤP TRÊN PHÂN BỔ | TÊN KÝ HIỆU |
|---|---|---|
| LUC | mã HT LUC | Đất trồng lúa |
| LUK | mã HT LUK | Đất trồng lúa còn lại |
| HNK | mã HT HNK | Đất trồng cây hàng năm khác |
| CLN | mã HT CLN | Đất trồng cây lâu năm |
| RDD | mã HT RDD | Đất rừng đặc dụng |
| RPH | mã HT RPH | Đất rừng phòng hộ |
| RSX | mã HT RSX | Đất rừng sản xuất |
| NTS | mã HT NTS | Đất nuôi trồng thủy sản |
| NKH | mã HT NKH | Đất nông nghiệp khác |
| ONT | mã HT ONT | Đất ở tại nông thôn |
| ODT | mã HT ODT | Đất ở tại đô thị |
| TSC | mã HT TSC | Đất xây dựng trụ sở cơ quan |
| CQP | mã HT CQP | Đất quốc phòng |
| CAN | mã HT CAN | Đất an ninh |
| DSN | mã HT DSN | Đất xây dựng công trình sự nghiệp |
| DVH | mã HT DVH | Đất xây dựng cơ sở văn hóa |

| HIỆN TRẠNG | QUY HOẠCH CẤP TRÊN PHÂN BỔ | TÊN KÝ HIỆU |
|---|---|---|
| DYT | mã HT DYT | Đất xây dựng cơ sở y tế |
| DGD | mã HT DGD | Đất xây dựng cơ sở giáo dục,và đào tạo |
| DTT | mã HT DTT | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao |
| SKN | mã HT SKN | Đất cụm công nghiệp |
| TMD | mã HT TMD | Đất thương mại, dịch vụ |
| SKC | mã HT SKC | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |
| SKS | mã HT SKS | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |
| DGT | mã HT DGT | Đất công trình giao thông |
| DTL | mã HT DTL | Đất công trình thủy lợi |
| DDD | mã HT DDD | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên |
| DRA | mã HT DRA | Đất công trình xử lý chất thải |
| DBV | mã HT DBV | Đất công hạ tầng bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin |
| DCH | mã HT DCH | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối |
| DKV | mã HT DKV | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng |
| TON | mã HT TON | Đất tôn giáo |
| TIN | mã HT TIN | Đất tín ngưỡng |
| NTD | mã HT NTD | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hoả táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt |

| HIỆN TRẠNG | QUY HOẠCH CẤP TRÊN PHÂN BỔ | TÊN KÝ HIỆU |
|---|---|---|
| MNC | mã HT MNC | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá |
| SON | mã HT SON | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối |
| DNL | mã HT DNL | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng |
| DXH | mã HT DXH | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội |
| DSN | mã HT DSN | Đất xây dựng công trình sự nghiệp |
| DCS | mã HT mã QH | Đất đồi núi chưa sử dụng |
| BCS | mã HT mã QH | Đất bằng chưa sử dụng |
| NCS | mã HT mã QH | Núi đá không có rừng cây |
| | | Đỉnh đồi, độ cao |

| KÝ HIỆU HIỆN TRẠNG | KÝ HIỆU QUY HOẠCH | TÊN KÝ HIỆU |
|---|---|---|
| | | Địa giới hành chính cấp tỉnh |
| | | Địa giới hành chính cấp huyện |
| | | Sông, suối, ao, hồ |
| | | Cầu |
| 20 | 20 | Quốc lộ |
| 10 | 10 | Tỉnh lộ |
| | | Trụ sở UBND cấp tỉnh |
| | | Trụ sở UBND cấp huyện |
| | | Trụ sở UBND cấp xã |
| | | Đình, chùa, miếu |
| | | Nhà thờ |
| | | Sân vận động |
| | | Trường học |
| | | Bệnh viện, trạm y tế |
| | | Bưu điện |
| | | Trạm biến áp |

| TÊN KÝ HIỆU |
|---|
| Ranh giới khu chức năng công nghiệp - cụm công nghiệp |
| Ranh giới khu chức đất thương mại dịch vụ |
| Ranh giới khu đô thị |
| Ranh giới khu Am Tiêm |
| Ranh giới khu chức năng đất trồng lúa |
| Đường điện 500KV |

| SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THANH HÓA | ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN | ĐƠN VỊ TƯ VẤN |
|---|---|---|
| *Thanh Hóa, ngày ..... tháng ..... năm 2025* | *Triệu Sơn, ngày ..... tháng ..... năm 2025* | *Thanh Hóa, ngày ..... tháng ..... năm 2025* |
| **GIÁM ĐỐC** | **CHỦ TỊCH** | |
| Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu | Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu | |

**NGUỒN TÀI LIỆU:** - Bản đồ hiện trạng đất đai năm 2019 có cập nhật biến động đến 31/12/2024
- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Triệu Sơn

**TỶ LỆ 1 : 25000**